

**CÔNG TY TNHH NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NỘI THẤT VÀ XÂY DỰNG ĐẤT VIỆT

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DAT VIET FURNITURE AND CONSTRUCTION COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DAT VIET FURNITURE AND CONSTRUCTION CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108937493

**3. Ngày thành lập:** 09/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 2B, ngách 255/8 Cầu Giấy, Phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0866823345

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                 | Mã ngành |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                            | 1610     |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                         | 1621     |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                   | 1622     |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                   | 1623     |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                  | 1629     |
| 6.  | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                             | 3100     |
| 7.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                   | 4102     |
| 8.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                              | 4212     |
| 9.  | Xây dựng công trình điện                                                                                                                  | 4221     |
| 10. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                       | 4222     |
| 11. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                        | 4223     |
| 12. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                         | 4229     |
| 13. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                  | 4291     |
| 14. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác<br>chi tiết:<br>- Xây dựng công trình khác không phải nhà như: công trình thể thao ngoài trời. | 4299     |
| 15. | Phá dỡ                                                                                                                                    | 4311     |
| 16. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                         | 4312     |
| 17. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                     | 4321     |
| 18. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                     | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 19. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết:<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị khác không phải hệ thống điện, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí hoặc máy công nghiệp trong các công trình nhà và công trình kỹ thuật dân dụng, bao gồm cả bảo dưỡng, sửa chữa hệ thống thiết bị này.<br>- Lắp đặt hệ thống thiết bị trong công trình nhà và công trình xây dựng khác như:<br>+ Thang máy, thang cuốn,<br>+ Cửa cuốn, cửa tự động,<br>+ Dây dẫn chống sét,<br>+ Hệ thống hút bụi,<br>+ Hệ thống âm thanh,<br>+ Hệ thống cách âm, cách nhiệt, chống rung | 4329        |
| 20. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330(Chính) |
| 21. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4390        |
| 22. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4641        |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 24. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 25. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 26. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 27. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 28. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4741        |
| 29. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4742        |
| 30. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4751        |
| 31. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4753        |
| 32. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4752        |
| 33. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4759        |
| 34. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4761        |
| 35. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4762        |
| 36. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4763        |
| 37. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4764        |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 38. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4771 |
| 39. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4772 |
| 40. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ máy ảnh, phim ảnh, thiết bị quang học và thiết bị chính xác;<br>- Bán lẻ kính đeo mắt, kể cả các hoạt động phục vụ cho việc bán lẻ kính mắt như đo độ cận, độ viễn, mài lắp kính;                                          | 4773 |
| 41. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                    | 6820 |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310 |
| 43. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                        | 7320 |
| 44. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng<br>Chi tiết:<br>- Thiết kế thời trang liên quan đến dệt, trang phục, giày, đồ trang sức, đồ đạc và trang trí nội thất khác, hàng hóa thời trang khác cũng như đồ dùng cá nhân và gia đình khác;<br>- Dịch vụ thiết kế đồ thị;<br>- Hoạt động trang trí nội thất. | 7410 |
| 45. | Hoạt động nhiếp ảnh<br>(Trừ hoạt động của phóng viên ảnh)                                                                                                                                                                                                                                       | 7420 |
| 46. | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động của các đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm                                                                                                              | 7810 |
| 47. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                                                                                                                                                                  | 7730 |
| 48. | Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính                                                                                                                                                                                                                                                          | 7740 |
| 49. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                         | 8110 |
| 50. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                                                                                                                                           | 8121 |
| 51. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                                                                                                                                               | 8129 |
| 52. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                                                                                                                                           | 8130 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 53. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Tư vấn quản lý dự án;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kiến trúc công trình;<br>- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng - công nghiệp;<br>- Thiết kế cơ - điện công trình;<br>- Thiết kế cấp - thoát nước công trình;<br>- Thiết kế xây dựng công trình giao thông; thiết kế xây dựng công trình nông nghiệp và phát triển nông thôn; thiết kế xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật. | 7110 |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức      | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số CMND (hoặc chứng thực cá nhân hợp pháp khác) đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-----------------|-------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | VŨ DUY MỸ       | Thôn Tam Linh, Xã Nga Thắng, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam                      | 2.500.000.000         | 50,000    | 174000970                                                                                                                                         |         |
| 2   | NGUYỄN ĐỨC TÙNG | 32 tập thể A2 Quang Trung, Phường Quang Trung, Thị Xã Sơn Tây, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 2.500.000.000         | 50,000    | 001092007457                                                                                                                                      |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ DUY MỸ

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 13/10/1991

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 174000970

Ngày cấp: 08/12/2008

Nơi cấp: CA tỉnh Thanh Hóa

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Tam Linh, Xã Nga Thắng, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Tam Linh, Xã Nga Thắng, Huyện Nga Sơn, Tỉnh Thanh Hoá, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

Thời gian đăng từ ngày 09/10/2019 đến ngày 08/11/2019

